TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 71-PX Khai thác 1 - Khe Chàm

Tháng 6 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**151**	**78.465,0**	**121.244.000**							**3**	**1.500.000**	**80.543**			**124.274.543**	**3.098.600**	**581.200**	**387.700**	**1.242.600**	**385.000**	**5.300.000**	**322.333**			**11.317.433**	**112.957.110**	
1	HL-02979	Nguyễn Trọng Hà	6.690.000	24	15.250,0	23.564.277												23.564.277	535.300	100.400	67.000	235.600	55.000	800.000				1.793.300	21.770.977	
2	HL-03095	Phạm Quốc Quân	6.261.000															580.000				5.800	55.000					60.800	519.200	
3	HL-03003	Đặng Văn Chiến	6.843.000	25	13.625,0	21.053.330												21.053.330	547.500	102.700	68.500	210.500	55.000	1.500.000				2.484.200	18.569.130	
4	HL-03009	Đỗ Văn Thắng	5.990.000	25	13.690,0	21.153.767												21.153.767	479.300	89.900	60.000	211.500	55.000	1.500.000				2.395.700	18.758.067	
5	HL-03896	Ngô Quang Tuyến	6.346.000	27	15.325,0	23.680.167												23.680.167	507.700	95.200	63.500	236.800	55.000		322.333			1.280.533	22.399.634	
6	HL-03132	Phạm Văn Anh	5.154.000	25	6.950,0	10.739.130									80.543			11.689.673	412.400	77.400	51.600	116.900	55.000					713.300	10.976.373	
7	HL-03270	Trần Văn Thoản	7.704.000	24	13.080,0	20.211.196												20.211.196	616.400	115.600	77.100	202.100	55.000	1.500.000				2.566.200	17.644.996	
8	HL-05898	Nguyễn Ngọc Tâm	5.305.000	1	545,0	842.133							3	1.500.000				2.342.133				23.400						23.400	2.318.733	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**421**	**230.390,1**	**288.973.098**	**32**	**6.317.384**	**4**	**766.462**	**1.465.000**	**791.100**	**11**	**5.500.000**		**5.800.000**	**4.400.000**	**314.883.044**	**7.334.700**	**1.375.900**	**918.100**	**3.148.700**	**990.000**	**8.300.000**	**1.646.433**	**806.000**	**494.000**	**25.013.833**	**289.869.211**	
9	HL-00539	Nguyễn Đức Thắng	5.231.000	20	9.828,0	12.327.038	7	1.408.346								200.000		13.935.384	418.500	78.500	52.400	139.400	55.000		600.767	520.000		1.864.567	12.070.817	
10	HL-01323	Phạm Văn Hải	4.982.000	27	14.955,6	18.758.471										400.000	400.000	19.558.471	398.600	74.800	49.900	195.600	55.000	1.500.000	322.333		494.000	3.090.233	16.468.238	
11	HL-02025	Vũ Đức Thiệp	5.231.000	25	13.698,3	17.181.468										400.000	400.000	17.981.468	418.500	78.500	52.400	179.800	55.000					784.200	17.197.268	
12	HL-02869	Trần Xuân Định	5.552.000	28	16.826,7	21.105.350					586.000					400.000	400.000	22.491.350	444.200	83.300	55.600	224.900	55.000					863.000	21.628.350	
13	HL-02908	Trương Huỳnh Trung	5.231.000	26	14.088,8	17.671.264										400.000	400.000	18.471.264	418.500	78.500	52.400	184.700	55.000					789.100	17.682.164	
14	HL-03019	Hoàng Văn Cương	5.231.000	15	9.247,7	11.599.181						351.600	11	5.500.000		400.000		18.720.781	418.500	78.500	52.400	187.200	55.000					791.600	17.929.181	
15	HL-03274	Nguyễn Đức Khương	5.231.000	8	3.302,3	4.141.938	17	3.420.269										7.562.207	418.500	78.500	52.400	75.600	55.000					680.000	6.882.207	
16	HL-03295	Nguyễn Văn Giang	5.231.000	27	15.204,2	19.070.285					293.000	439.500				400.000	400.000	20.602.785	418.500	78.500	52.400	206.000	55.000					810.400	19.792.385	
17	HL-03402	Bùi Văn Tuấn	5.231.000	22	11.757,0	14.746.540										400.000	100.000	15.246.540	418.500	78.500	52.400	152.500	55.000					756.900	14.489.640	
18	HL-03559	Nguyễn Đức Tuân	4.982.000	26	14.885,2	18.670.170										400.000	400.000	19.470.170	398.600	74.800	49.900	194.700	55.000					773.000	18.697.170	
19	HL-04618	Lương Văn Giang	5.493.000	25	14.358,3	18.009.291	1	211.269			293.000					400.000	400.000	19.313.560	439.500	82.400	55.000	193.100	55.000					825.000	18.488.560	
20	HL-05489	Lưu Cung San	4.745.000	27	14.930,3	18.726.738										400.000	400.000	19.526.738	379.700	71.200	47.500	195.300	55.000	2.000.000	322.333			3.071.033	16.455.705	
21	HL-05591	Lê Hồng Phương	4.982.000	16	8.360,0	10.485.759			4	766.462						200.000		11.452.221	398.600	74.800	49.900	114.500	55.000					692.800	10.759.421	
22	HL-05592	Phạm Văn Luân	4.745.000	27	14.855,5	18.632.918										400.000	400.000	19.432.918	379.700	71.200	47.500	194.300	55.000	1.000.000				1.747.700	17.685.218	
23	HL-05741	Nguyễn Quang Hùng	4.982.000	24	13.602,6	17.061.434					293.000					400.000	300.000	18.054.434	398.600	74.800	49.900	180.500	55.000	1.500.000				2.258.800	15.795.634	
24	HL-05781	Đoàn Công Thọ	4.867.000	30	13.817,1	17.330.476												17.330.476	389.400	73.100	48.700	173.300	55.000	800.000				1.539.500	15.790.976	
25	HL-06024	Nguyễn Văn Tuân	4.982.000	28	15.995,1	20.062.293										400.000	400.000	20.862.293	398.600	74.800	49.900	208.600	55.000					786.900	20.075.393	
26	HL-06587	Hoàng Văn Khánh	4.745.000	20	10.677,5	13.392.484	7	1.277.500								200.000		14.869.984	379.700	71.200	47.500	148.700	55.000	1.500.000	401.000	286.000		2.889.100	11.980.884	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.442**	**963.464,7**	**1.208.452.007**	**51**	**9.981.116**	**2**	**423.193**	**879.000**	**2.197.500**				**27.750.000**	**21.800.000**	**1.272.352.816**	**28.558.400**	**5.357.800**	**3.571.900**	**12.491.600**	**4.400.000**	**39.766.834**	**11.384.402**	**5.356.000**	**7.072.000**	**117.958.935**	**1.154.393.881**	
27	HL-06910	Nguyễn Thanh Sơn	4.636.000	5	3.337,0	4.185.524												4.185.524				41.900	55.000					96.900	4.088.624	
28	HS19-117	Lê Văn Chín		5	2.361,0	2.961.349												2.961.349					55.000		305.333		234.000	594.333	2.367.016	
29	HS19-118	Hoàng Văn Quang		7	3.658,0	4.588.147												4.588.147					55.000		210.000		494.000	759.000	3.829.147	
30	HS19-119	Lù Văn Sán		9	4.247,0	5.326.916												5.326.916					55.000		210.000		442.000	707.000	4.619.916	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
31	HS19-120	Xa Văn Bắc		3	1.701,0	2.133.526												2.133.526					55.000		305.333		624.000	984.333	1.149.193	
32	HS19-121	Hoàng Văn Điều		4	2.747,0	3.445.500												3.445.500					55.000		305.333		260.000	620.333	2.825.167	
33	HS19-122	Hồ Văn Được		7	3.775,0	4.734.897												4.734.897					55.000		210.000		468.000	733.000	4.001.897	
34	TV19-154	Vi Đức Sang		9	4.542,0	5.696.928												5.696.928				57.000	55.000	569.693				681.693	5.015.235	
35	TV19-155	Lý Văn Hai		10	5.077,0	6.367.966										250.000		6.617.966				66.200	55.000	661.797				782.997	5.834.969	
36	TV19-156	Lê Văn Tiếp		9	3.750,0	4.703.540												4.703.540				47.000	55.000	470.354		286.000		858.354	3.845.186	
37	TV19-180	Sùng A Lâu		10	3.647,0	4.574.350												4.574.350				45.700	55.000		231.000		780.000	1.111.700	3.462.650	
38	TV19-181	Sùng A Thông		8	3.051,0	3.826.800												3.826.800				38.300	55.000		234.000		676.000	1.003.300	2.823.500	
39	TV19-182	Giàng A Trư		7	2.835,0	3.555.876												3.555.876				35.600	55.000		234.000			324.600	3.231.276	
40	TV19-183	Sùng A Tủa		10	3.647,0	4.574.350												4.574.350				45.700	55.000		231.000		780.000	1.111.700	3.462.650	
41	TV19-184	Sùng A Sềnh		9	3.571,0	4.479.025												4.479.025				44.800	55.000		231.000		598.000	928.800	3.550.225	
42	TV19-185	Mùa A Lệnh		9	3.571,0	4.479.025												4.479.025				44.800	55.000		231.000		780.000	1.110.800	3.368.225	
43	HL-00347	Lê Văn Tuấn	7.704.000	25	14.347,3	17.995.494										500.000		18.495.494	616.400	115.600	77.100	185.000	55.000	800.000				1.849.100	16.646.394	
44	HL-00518	Phạm Minh Huệ	5.305.000	21	12.730,2	15.967.202										500.000	200.000	16.667.202	424.500	79.600	53.100	166.700	55.000		503.500	78.000		1.360.400	15.306.802	
45	HL-00528	Vũ Văn Hiên	7.704.000	23	16.859,7	21.146.741										500.000	600.000	22.246.741	616.400	115.600	77.100	222.500	55.000	1.000.000	272.000			2.358.600	19.888.141	
46	HL-00916	Nguyễn Công Truyền	6.367.000	24	16.746,4	21.004.631										500.000	800.000	22.304.631	509.400	95.600	63.700	223.000	55.000	800.000	392.000			2.138.700	20.165.931	
47	HL-01127	Vũ Văn Toản	6.367.000	23	15.084,3	18.919.897										500.000	600.000	20.019.897	509.400	95.600	63.700	200.200	55.000			442.000		1.365.900	18.653.997	
48	HL-01133	Nguyễn Văn Đại	6.367.000	23	17.749,6	22.262.922										500.000	600.000	23.362.922	509.400	95.600	63.700	233.600	55.000	1.000.000				1.957.300	21.405.622	
49	HL-01208	Vũ Văn Chính	6.367.000	25	17.238,1	21.621.359										500.000	800.000	22.921.359	509.400	95.600	63.700	229.200	55.000	800.000				1.752.900	21.168.459	
50	HL-01372	Bùi Văn Giới	6.367.000	23	17.448,2	21.884.883										500.000	600.000	22.984.883	509.400	95.600	63.700	229.800	55.000					953.500	22.031.383	
51	HL-01418	Lê Đình Nghĩa	5.305.000	24	16.745,3	21.003.252										500.000	800.000	22.303.252	424.500	79.600	53.100	223.000	55.000		392.000			1.227.200	21.076.052	
52	HL-01523	Lê Văn Chuyền	6.367.000	21	11.667,6	14.634.407										500.000	200.000	15.334.407	509.400	95.600	63.700	153.300	55.000		503.500			1.380.500	13.953.907	
53	HL-01698	Phạm Văn Khánh	5.305.000	22	14.779,6	18.537.718										500.000	400.000	19.437.718	424.500	79.600	53.100	194.400	55.000	800.000				1.606.600	17.831.118	
54	HL-01741	Lê Đình Nhân	5.305.000	18	10.441,2	13.096.161	6	1.224.231								250.000		14.570.392	424.500	79.600	53.100	145.700	55.000		325.000	390.000		1.472.900	13.097.492	
55	HL-02302	Phạm Văn Khiển	6.367.000	20	12.988,5	16.291.182										500.000		16.791.182	509.400	95.600	63.700	167.900	55.000					891.600	15.899.582	
56	HL-02894	Bùi Văn Tuấn	7.704.000	25	14.477,1	18.158.299										500.000		19.528.299	616.400	115.600	77.100	195.300	55.000					1.059.400	18.468.899	
57	HL-03171	Đoàn Văn Dưỡng	6.367.000	21	13.838,0	17.356.628										500.000	200.000	18.056.628	509.400	95.600	63.700	180.600	55.000					904.300	17.152.328	
58	HL-03232	Lê Văn Mẫn	6.367.000	24	18.098,3	22.700.289										500.000	800.000	24.000.289	509.400	95.600	63.700	240.000	55.000					963.700	23.036.589	
59	HL-03266	Hoàng Văn Tình	5.305.000	21	17.241,4	21.625.499										500.000	200.000	22.325.499	424.500	79.600	53.100	223.300	55.000	2.000.000				2.835.500	19.489.999	
60	HL-03280	Phạm Hữu Đạt	6.367.000	25	22.746,9	28.530.923					293.000	439.500				500.000	800.000	30.563.423	509.400	95.600	63.700	305.600	55.000	1.000.000				2.029.300	28.534.123	
61	HL-03387	Trần Quang Điệp	6.367.000	22	15.908,2	19.953.296						439.500				500.000	400.000	21.292.796	509.400	95.600	63.700	212.900	55.000	2.000.000				2.936.600	18.356.196	
62	HL-03504	Nguyễn Tiến Hoàng	6.367.000	22	14.786,2	18.545.997										500.000	400.000	19.445.997	509.400	95.600	63.700	194.500	55.000	1.500.000	703.000			3.121.200	16.324.797	
63	HL-03512	Nguyễn Văn Tấn	6.367.000	21	13.079,0	16.404.694										500.000	200.000	17.104.694	509.400	95.600	63.700	171.000	55.000		278.100			1.172.800	15.931.894	
64	HL-03532	Chìu A Nhì	5.305.000	21	14.749,9	18.500.466										500.000	200.000	19.200.466	424.500	79.600	53.100	192.000	55.000					804.200	18.396.266	
65	HL-03572	Nguyễn Thế Thể	5.305.000	25	22.536,8	28.267.399										500.000	800.000	29.567.399	424.500	79.600	53.100	295.700	55.000	800.000	317.000	338.000		2.362.900	27.204.499	
66	HL-04092	Nguyễn Văn Lương	7.704.000	25	20.837,3	26.135.755					293.000	439.500				500.000	800.000	28.168.255	616.400	115.600	77.100	281.700	55.000	2.000.000				3.145.800	25.022.455	
67	HL-04653	Phó Đức Thắng	7.704.000	22	16.248,1	20.379.625										500.000	400.000	21.279.625	616.400	115.600	77.100	212.800	55.000					1.076.900	20.202.725	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
68	HL-04694	Nguyễn Văn Giáp	7.704.000	23	17.716,6	22.221.531										500.000	600.000	23.321.531	616.400	115.600	77.100	233.200	55.000		354.100			1.451.400	21.870.131	
69	HL-04700	Nguyễn Văn Thái	6.367.000	25	17.646,2	22.133.230										500.000	800.000	23.433.230	509.400	95.600	63.700	234.300	55.000	800.000				1.758.000	21.675.230	
70	HL-04757	Trịnh Văn Nhã	5.305.000	21	13.954,6	17.502.940										500.000	200.000	18.202.940	424.500	79.600	53.100	182.000	55.000					794.200	17.408.740	
71	HL-05025	Lương Văn Tập	5.305.000	14	9.356,6	11.735.709	9	1.836.346								250.000		13.822.055	424.500	79.600	53.100	138.200	55.000	2.000.000				2.750.400	11.071.655	
72	HL-05172	Nùng Văn Kinh	5.305.000	6	4.832,1	6.060.794	12	2.448.462										8.509.256	424.500	79.600	53.100	85.100	55.000	2.000.000				2.697.300	5.811.956	
73	HL-05174	Hăng A Lử	5.305.000	23	18.231,4	22.867.233										500.000	600.000	23.967.233	424.500	79.600	53.100	239.700	55.000	1.500.000				2.351.900	21.615.333	
74	HL-05246	Phạm Văn Chiều	5.305.000	23	15.007,3	18.823.317										500.000	600.000	19.923.317	424.500	79.600	53.100	199.200	55.000	800.000		624.000		2.235.400	17.687.917	
75	HL-05266	Phạm Văn Bằng	5.305.000	23	16.155,7	20.263.730										500.000	600.000	21.363.730	424.500	79.600	53.100	213.600	55.000					825.800	20.537.930	
76	HL-05350	Hoàng Văn Hưởng	5.305.000	8	6.566,0	8.235.585	3	612.115										8.847.700	424.500	79.600	53.100	88.500	55.000	2.000.000				2.700.700	6.147.000	
77	HL-05354	Giàng Mí Sình	5.305.000	22	15.120,6	18.965.427										500.000	400.000	19.865.427	424.500	79.600	53.100	198.700	55.000	1.000.000				1.810.900	18.054.527	
78	HL-05355	Phạm Văn Hiền	6.367.000	23	13.932,6	17.475.345										500.000	600.000	18.575.345	509.400	95.600	63.700	185.800	55.000	800.000	273.000	130.000		2.112.500	16.462.845	
79	HL-05574	Phạm Văn Bình	4.867.000	15	8.271,0	10.374.128										250.000		10.624.128	389.400	73.100	48.700	106.200	55.000					672.400	9.951.728	
80	HL-05689	Giàng A Hạng	4.867.000	9	4.602,0	5.772.185	10	1.871.923										7.644.108	389.400	73.100	48.700	76.400	55.000					642.600	7.001.508	
81	HL-05704	Nông Văn Lý	5.305.000	21	14.248,5	17.871.572										500.000	200.000	18.571.572	424.500	79.600	53.100	185.700	55.000	1.500.000				2.297.900	16.273.672	
82	HL-05714	Vũ Văn Toàn	5.305.000	21	13.547,1	16.991.821										500.000	200.000	17.691.821	424.500	79.600	53.100	176.900	55.000	1.000.000				1.789.100	15.902.721	
83	HL-05756	Đỗ Văn Giang	4.867.000	22	14.126,2	17.718.174										500.000	400.000	18.618.174	389.400	73.100	48.700	186.200	55.000		279.944		494.000	1.526.344	17.091.830	
84	HL-05795	Phan Văn Quỳnh	4.867.000	24	15.956,6	20.014.003										500.000	800.000	21.314.003	389.400	73.100	48.700	213.100	55.000					779.300	20.534.703	
85	HL-05810	Đỗ Văn Lợi	5.305.000	23	16.775,0	21.040.504										500.000	600.000	22.140.504	424.500	79.600	53.100	221.400	55.000		392.100	598.000		1.823.700	20.316.804	
86	HL-05819	Nguyễn Đức Tuấn	6.367.000	20	12.888,8	16.166.068										500.000		16.666.068	509.400	95.600	63.700	166.700	55.000					890.400	15.775.668	
87	HL-05898	Nguyễn Ngọc Tâm	5.305.000	22	12.118,7	15.200.149						439.500				500.000		16.139.649	424.500	79.600	53.100	161.400	55.000	2.000.000				2.773.600	13.366.049	
88	HL-05899	Vũ Thanh Tùng	5.305.000	24	17.843,1	22.380.197					293.000	439.500				500.000	800.000	24.412.697	424.500	79.600	53.100	244.100	55.000	2.000.000				2.856.300	21.556.397	
89	HL-05940	Phạm Văn Định	5.305.000	23	16.478,0	20.667.983										500.000	600.000	21.767.983	424.500	79.600	53.100	217.700	55.000		538.500			1.368.400	20.399.583	
90	HL-05965	Nguyễn Văn Long	4.867.000	22	13.601,5	17.060.054	3	561.577								500.000	400.000	18.521.631	389.400	73.100	48.700	185.200	55.000					751.400	17.770.231	
91	HL-06001	Phạm Văn Chung	4.867.000	19	12.197,0	15.298.422										250.000		15.548.422	389.400	73.100	48.700	155.500	55.000					721.700	14.826.722	
92	HL-06144	Trần Văn Chìu	4.867.000	12	8.496,0	10.656.341										250.000		10.906.341	389.400	73.100	48.700	109.100	55.000		570.833			1.246.133	9.660.208	
93	HL-06232	Cao Bá Điểm	4.636.000	20	14.465,0	18.143.123										500.000		18.643.123	370.900	69.600	46.400	186.400	55.000					728.300	17.914.823	
94	HL-06378	Huỳnh Văn Tiền	4.867.000	25	21.457,7	26.913.908										500.000	800.000	28.213.908	389.400	73.100	48.700	282.100	55.000	2.000.000				2.848.300	25.365.608	
95	HL-06379	Phạm Văn Đức	4.867.000	17	12.904,0	16.185.196										250.000		16.435.196	389.400	73.100	48.700	164.400	55.000					730.600	15.704.596	
96	HL-06512	Hoàng Hải Dương	4.636.000	19	13.526,0	16.965.356										250.000		17.215.356	370.900	69.600	46.400	172.200	55.000		455.325	650.000		1.819.425	15.395.931	
97	HL-06644	Nguyễn Hữu Quyền	4.867.000	21	13.556,4	17.003.486										500.000	200.000	17.703.486	389.400	73.100	48.700	177.000	55.000					743.200	16.960.286	
98	HL-06672	Hoàng Văn Vụ	4.636.000	17	9.381,0	11.766.376										250.000		12.016.376	370.900	69.600	46.400	120.200	55.000	800.000				1.462.100	10.554.276	
99	HL-06684	Nông Tiến Dũng	4.636.000	17	11.657,1	14.621.237	8	1.426.462								250.000		16.297.699	370.900	69.600	46.400	163.000	55.000	1.000.000				1.704.900	14.592.799	
100	HL-06703	Hà Công Thuận	4.636.000	21	12.225,2	15.333.729										500.000	200.000	16.033.729	370.900	69.600	46.400	160.300	55.000		703.000	624.000		2.029.200	14.004.529	
101	HL-06793	Nguyễn Văn Kiên	4.636.000	22	16.278,9	20.418.257										500.000	400.000	21.318.257	370.900	69.600	46.400	213.200	55.000	1.500.000	580.500	624.000		3.459.600	17.858.657	
102	HL-06838	Nguyễn Văn Khẩn	5.305.000	24	17.882,7	22.429.867										500.000	800.000	23.729.867	424.500	79.600	53.100	237.300	55.000		222.000		442.000	1.513.500	22.216.367	
103	HL-06841	Chíu Văn Sản	4.636.000	21	12.548,6	15.739.363										500.000	200.000	16.439.363	370.900	69.600	46.400	164.400	55.000					706.300	15.733.063	
104	HL-06852	Vũ Văn Đà	6.367.000	19	10.845,0	13.602.639			1	244.885						250.000		14.097.524	509.400	95.600	63.700	141.000	55.000		391.000	572.000		1.827.700	12.269.824	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
105	HL-06877	Nguyễn Văn Hòa	4.636.000	11	5.481,0	6.874.694			1	178.308						250.000		7.303.002	370.900	69.600	46.400	73.000	55.000					614.900	6.688.102	
106	TV19-174	Nguyễn Văn Kết		13	6.697,0	8.399.896										250.000		8.649.896				86.500	55.000	864.990				1.006.490	7.643.406	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**51**	**17.481,2**	**21.926.275**	**6**	**1.060.385**							**158.289**	**400.000**		**23.544.949**	**782.600**	**146.800**	**97.900**	**235.400**	**110.000**					**1.372.700**	**22.172.249**	
107	HL-02965	Nguyễn Thị Liên	5.186.000	30	11.156,2	13.992.970									87.456	400.000		14.480.426	414.900	77.800	51.900	144.800	55.000					744.400	13.736.026	
108	HL-03161	Hoàng Thị Hoa	4.595.000	21	6.325,0	7.933.305	6	1.060.385							70.833			9.064.523	367.700	69.000	46.000	90.600	55.000					628.300	8.436.223	
Tổng cộng				**2.065**	**1.289.801,0**	**1.640.595.380**	**89**	**17.358.885**	**6**	**1.189.655**	**2.344.000**	**2.988.600**	**14**	**7.000.000**	**238.833**	**33.950.000**	**26.200.000**	**1.735.055.352**	**39.774.300**	**7.461.700**	**4.975.600**	**17.118.300**	**5.885.000**	**53.366.834**	**13.353.169**	**6.162.000**	**7.566.000**	**155.662.901**	**1.579.392.451**	

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 7 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng